



Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Số: 5409/UBND-KTTH
V/v báo cáo tình hình giá thị
trường trên địa bàn tỉnh trong
tháng 04 năm 2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 03 tháng 5 năm 2026

Kính gửi: Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá)

Thực hiện Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

Trên cơ sở tổng hợp và báo cáo số liệu của các đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Gia Lai kính gửi Báo cáo giá thị trường trong tháng 04 năm 2026, (chi tiết tại Phụ lục kèm theo Công văn này).

UBND tỉnh Gia Lai kính báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) xem xét, tổng hợp theo quy định./.

Nơi nhận:

- Cục TH và TKTC - BTC;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công an tỉnh (để tham khảo);
- Các Sở: TC, CT, Y tế, XD, NN&MT, GD&ĐT;
- Cục Thống kê tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- CVP, PVP TH;
- Lưu: VT, T4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh



BÁO CÁO

Giá thị trường trong tháng 4 năm 2026

(Kèm theo Công văn số: 5409/UBND-KTTH ngày 03 / 5 /2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

Thực hiện Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 44/2025/TT-BTC ngày 18/6/2025 của Bộ Tài chính); UBND tỉnh Gia Lai kính báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) về tình hình giá thị trường tại địa phương theo danh mục yêu cầu của Bộ Tài chính trong tháng 4 năm 2026, cụ thể như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 4 NĂM 2026

1. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Theo số liệu thống kê của Chi cục Thống kê tỉnh Gia Lai, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Gia Lai tháng 4/2026 tăng 0,73% so với tháng trước; tăng 5,69% so với cùng kỳ năm trước và tăng 4,13% so với bình quân cùng kỳ, cụ thể như sau:

- CPI tháng 4/2026 tăng 0,73% (Khu vực Thành thị tăng 0,74%, khu vực Nông thôn tăng 0,72%). Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 5 nhóm chỉ số giá tăng so với tháng trước: Tăng cao nhất là nhóm Đồ uống và thuốc lá tăng 2,64%¹; nhóm Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 2,22%²; nhóm Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,03%³; nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,66%⁴; nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,07%⁵; nhóm Thông tin và truyền thông đều tăng 0,63%; nhóm hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 0,53%⁶; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,51%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,03%. Ngược lại, chỉ duy nhất nhóm giao thông giảm 1,87%⁷. Riêng nhóm giáo dục ổn định.

1. Chỉ số giá đồ uống và thuốc lá tháng 4/2026 tăng 2,64% so với tháng trước, do chỉ số giá nhóm đồ uống có cồn tăng 3,43%; nhóm rượu bia tăng 2,89%; nhóm thuốc hút tăng 1,61%. Nguyên chủ yếu là do giá nguyên liệu tăng, do xăng dầu liên tục điều chỉnh mức giá tăng vì vậy giá thành sản phẩm luân chuẩn hàng hóa tăng theo.

2. Chỉ số giá nhóm này tăng 2,22%, chịu ảnh hưởng bởi chi phí đầu vào và giá năng lượng. Cụ thể: Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng khá mạnh (vật liệu chính tăng 3,48%, vật liệu khác tăng 1,52%) do giá nguyên liệu và chi phí vận chuyển gia tăng. Giá gas tăng đột biến 25,99% theo các kỳ điều chỉnh giá nhiên liệu, góp phần làm gia tăng chi phí sinh hoạt của hộ gia đình.

3. Nhóm chỉ số tăng do các mặt hàng đồ chơi trẻ em tăng 0,53%; nhóm mặt hàng dụng cụ thể dục thể thao tăng 0,63%; nhóm du lịch trọn gói tăng 2,84%; nhóm khách sạn, nhà khách tăng 3,04%. Nguyên nhân xăng dầu điều chỉnh nhóm này chịu ảnh hưởng trực tiếp vì chi phí vận chuyển tăng cao.

4. Nhóm này cùng tăng 1,66%, phản ánh xu hướng tiêu dùng đang bị tăng cao với sự điều chỉnh của xăng dầu nguyên vật liệu như: thiết bị đồ dùng gia đình tăng 0,77%; nhóm đồ dùng trong nhà tăng 1,78%; nhóm dịch vụ trong gia đình tăng 0,5%

5. Chỉ số nhóm tăng 2,03% chủ yếu do biến động tăng của các mặt hàng đồ dùng cá nhân tăng 1,65%. Trong đó, đồng hồ đeo tay tăng 5,71%, cắt tóc gội đầu tăng 3,19%; dịch vụ vệ hi tăng 5,95%

6. Chỉ số nhóm lương thực giảm 0,29% so với tháng trước, chủ yếu mặt hàng gạo giảm 0,73%; bột mì và ngũ cốc khác tăng 0,25%. Chỉ số giá nhóm thực phẩm tháng 4/2026 tăng 0,39% so với tháng trước do giá các mặt hàng thực phẩm ảnh hưởng giá vận chuyển hàng hóa, như sau: Nhóm thịt gia súc tăng 0,55% (trong đó thịt heo tăng 0,52%, thịt bò tăng 0,58%); Thịt gia cầm tăng 0,76%; trứng giảm 1,18%; Thủy sản tươi sống giảm 0,56%. Đặc biệt, giá rau xanh tăng từ 2% đến 7% vì thời tiết bắt đầu nắng nóng ở một số vùng chuyên canh rau của quả điều kiện thời tiết khắc nghiệt. Giá trái cây cũng có xu hướng giảm nhẹ do thị trường mùa Hè vào vụ nhiều trái cây.

7. Nhóm này liên tục điều chỉnh giá xăng dầu trong tháng đến 5 lần, giá nhiên liệu phiến gần nhất 15h ngày 23/4/2026 này giảm vì vậy nhóm nhiên liệu giảm 3,49%. Ngược lại, trong nhóm có dịch vụ giao thông tăng mạnh vì theo giá của các kỳ trước tác động tăng 5,43%.

- Bình quân 4 tháng so với cùng kỳ năm trước: Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, tất cả các nhóm đều ghi nhận mức tăng giá, cho thấy xu hướng tăng mang tính bao quát và tương đối đồng đều giữa các lĩnh vực. Trong đó, nhóm Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng có mức tăng cao nhất (+8,3%), phản ánh tác động rõ nét của việc gia tăng chi phí năng lượng và giá nguyên vật liệu xây dựng.

Các nhóm còn lại có mức tăng lần lượt như sau: nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,9%, chịu ảnh hưởng từ biến động giá thực phẩm và nhu cầu tiêu dùng thiết yếu; nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,97%, phản ánh xu hướng tiêu dùng ổn định đối với hàng hóa phục vụ sinh hoạt; nhóm Đồ uống và thuốc lá tăng 4,18%; nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,31%; nhóm Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,72%, gắn với sự phục hồi của các hoạt động dịch vụ; nhóm Giáo dục tăng 1,97%; nhóm Giao thông tăng 3,48%, chịu tác động từ biến động giá nhiên liệu; nhóm May mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,57%; nhóm Thuốc và dịch vụ y tế tăng nhẹ 0,21%; nhóm Thông tin và truyền thông gần như ổn định, chỉ tăng 0,23%.

Bên cạnh đó, một số chỉ số giá đặc thù có biến động đáng chú ý: chỉ số giá vàng tăng rất mạnh 73,84% so với bình quân cùng kỳ năm trước, phản ánh xu hướng tăng cao của thị trường vàng. Chỉ số giá đô la Mỹ tăng 2,41%, cho thấy sự biến động nhưng vẫn trong biên độ kiểm soát của thị trường ngoại tệ.

Nhìn chung, mặt bằng giá tiêu dùng trong kỳ có xu hướng tăng tương đối đồng đều giữa các nhóm hàng, không xuất hiện biến động bất thường, qua đó góp phần duy trì ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát lạm phát theo mục tiêu đề ra.

2. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ theo danh mục yêu cầu của Bộ Tài chính tại Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024: có Bảng Phụ lục chi tiết kèm theo.

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

Diễn biến giá thị trường của một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu trên địa bàn tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

1. Lương thực, thực phẩm

a) Thóc gạo: Trong tháng 4/2026, các mặt hàng thóc tẻ, gạo tẻ bình quân trên địa bàn tỉnh lần lượt điều chỉnh giảm so với thời điểm tháng trước như sau: thóc tẻ thường bình quân 9.295 đồng/kg (-0,37%); gạo tẻ thường (tại các phường) bình quân 15.688 đồng/kg (-4,78%); gạo tẻ thường (tại các xã) bình quân 14.681 đồng/kg (-0,2%). Riêng gạo tẻ ngon (gạo thơm) điều chỉnh tăng 0,51% so với tháng trước.

b) Thực phẩm:

- Giá các sản phẩm thịt heo, thịt bò có nhiều biến động giá so với tháng 3/2026, cụ thể: thịt bò tăng lần lượt 1,03% đến 2,35% (thịt bò thăn và thịt bò bắp); thịt heo hơi giảm 0,4%; thịt heo nạc thăn giảm 1,42%.

- Tháng 4/2026, giá của một số loại rau củ quả có điều chỉnh giảm như: bắp cải trắng giảm 8,14% (do một số siêu thị có chương trình khuyến mãi giảm giá mạnh); cà chua giảm 12,06%; bí xanh giảm 5,73%. Đường tinh luyện Biên Hòa tăng 2,83%; riêng đường trắng giảm 3,17%.

2. Vật liệu xây dựng, chất đốt

- Xi măng: Theo hồ sơ kê khai giá, giá xi măng PCB40 bao 50kg trên địa bàn tỉnh trong tháng 4/2026 biến động tăng 7,42% so với tháng 3/2026. Riêng xi măng loại PCB50 địa phương không có giao dịch mua bán và xi măng loại PCB30 các đơn vị thực hiện kê khai giá không còn kinh doanh trên địa bàn tỉnh nên không có số liệu báo cáo.

- Thép xây dựng: Trong tháng 4/2026, thép xây dựng có điều chỉnh tăng nhẹ như: thép phi 6-8 bình quân là 16.530 đồng/kg (tăng 2,54%), phi 10 CB300 bình quân là 16.203 đồng/kg (tăng 2,47%). Riêng các loại vật liệu xây dựng như phối thép trên địa bàn tỉnh không kinh doanh, sản xuất các mặt hàng này nên không có số liệu báo cáo.

- Khí hóa lỏng LPG (Gas): Trong tháng 4/2026, giá khí hóa lỏng LPG có biến động tăng mạnh hơn so với tháng 3/2026, cụ thể: bình 12kg tăng 32,41%; bình 45-48kg tăng 27,96%.

3. Vật tư nông nghiệp

- Trong tháng 4/2026, giá các mặt hàng phân tăng so với tháng trước, cụ thể: phân DAP tăng 0,98%; phân NPK tăng 4,31% và phân đạm tăng 4,58%.

- Thức ăn chăn nuôi: Tháng 4/2026 so với tháng trước, thức ăn chăn nuôi (cho gà, heo, bò, vịt, ngan) không có biến động về giá; chỉ có mặt hàng thức ăn thủy sản (cho tôm, cá) tăng 2,79%.

4. Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

Trong tháng 4/2026, giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh vẫn giữ mức giá ổn định, không có sự biến động theo các hồ sơ kê khai giá.

5. Giao thông

Trong tháng 4/2026, giá dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ (tuyến Gia Lai - Bến xe khách trung tâm Quy Nhơn đi thành phố Hồ Chí Minh - Bến xe Miền Tây) không có biến động về giá. Riêng Công ty TNHH TM DV VT Hùng Nga - tuyến Gia Lai (Bến xe khách TT Quy Nhơn) đi TP HCM (Bến xe Miền Tây) phụ thu 40% trong ngày lễ 30/4 đến ngày 1/5.

6. Dịch vụ giáo dục

Học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai từ năm học 2025-2026 được thực hiện theo Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai.

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá

Trong 4/2026, địa phương đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá, như sau:

- Quyết định số 22/2026/QĐ- UBND ngày 24/4/2026 của UBND tỉnh Gia Lai ban hành khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Quyết định số 24/2026/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của UBND tỉnh Gia Lai quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Ngoài ra, UBND tỉnh cũng đã ban hành các văn bản chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, tổ chức triển khai công tác điều hành trên địa bàn trong năm 2026⁸.

2. Công tác định giá của địa phương

Địa phương đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chủ động, triển khai các nhiệm vụ được phân công tại Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 03/9/2025 của UBND tỉnh; trong đó: tập trung các nội dung liên quan đến công tác định giá và kê khai giá tại địa phương. Ngoài ra, địa phương cũng đã giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, tham mưu cho UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 03/9/2025 (điều chỉnh cho phù hợp theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá)⁹.

3. Tình hình thực hiện kê khai giá

Trong tháng 4/2026, theo phân công chức năng nhiệm vụ của các Sở, ngành tiếp nhận hồ sơ kê khai giá, cụ thể:

- Sở Tài chính Gia Lai: đã tiếp nhận, giải quyết các hồ sơ kê khai giá trực tuyến mức độ 4 là 60 hồ sơ.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường Gia Lai: đã tiếp nhận, giải quyết các hồ sơ kê khai giá trực tuyến là 107 hồ sơ.

- Sở Xây dựng Gia Lai: đã tiếp nhận, giải quyết các hồ sơ kê khai giá 66 hồ sơ (lĩnh vực VLXD và lĩnh vực vận tải)

- Sở Y tế Gia Lai: đã tiếp nhận, giải quyết các hồ sơ kê khai giá là 05 hồ sơ (04 hồ sơ của tổ chức kinh doanh thuộc danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh; 01 hồ sơ của tổ

8. Các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, cụ thể: Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND tỉnh Gia Lai về việc thành lập Ban Chỉ đạo quản lý, điều hành và bình ổn giá trên địa bàn tỉnh; Thông báo số 268/TB-UBND ngày 10/4/2026 tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến hoạt động xây dựng và tình hình biến động giá VLXD trên địa bàn tỉnh; Thông báo số 293/TB-UBND ngày 17/4/2026 về công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá trên lĩnh vực Công Thương trên địa bàn tỉnh; Công văn số 4722/UBND-XDCT ngày 17/4/2026V/v tăng cường công tác quản lý, bình ổn giá VLXD; bảo đảm việc triển khai các dự án đầu tư xây dựng, đặc biệt là các công trình, dự án trọng điểm quốc gia; Công văn số 5147/UBND-NNMT ngày 25/4/2026 về việc triển khai một số biện pháp nâng cao hiệu quả khoáng sản và kiểm soát giá VLXD.

9. Trong tháng 4/2026, địa phương đã ban hành văn bản định giá đối với một số dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá, gồm: Quyết định số 1509/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND tỉnh Gia Lai ban hành mức giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đối với mặt hàng sữa và thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 06 tuổi trên địa bàn tỉnh).

- Sở Công Thương Gia Lai: đã tiếp nhận, giải quyết các hồ sơ kê khai giá là 114 hồ sơ (46 kê khai khí hóa lỏng LPG và 68 hồ sơ kê khai xăng, dầu)

4. Công tác kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá

Trên cơ sở Thông báo Danh sách các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ phải thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh, các cơ quan chuyên môn theo ngành, lĩnh vực triển khai hướng dẫn, thực hiện tiếp nhận hồ sơ kê khai giá và triển khai công tác kiểm tra chuyên ngành về giá theo quy định (một số các cơ quan đã thành lập Đoàn kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá năm 2026 đối với các tổ chức kinh doanh, sản xuất hàng hóa, dịch vụ phải thực hiện kê khai giá do cơ quan quản lý để triển khai nhiệm vụ trong năm như Sở Tài chính, Sở Xây dựng...). Trường hợp phát hiện kê khai giá không đúng giá bán, không nghiêm túc thực hiện kê khai giá với cơ quan nhà nước theo thẩm quyền, tăng giá bất hợp lý, nâng không giá bán..., báo cáo, đề xuất UBND tỉnh để xử lý nghiêm kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về giá, nhằm góp phần thực hiện kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế.

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

- Đối với thuốc chữa bệnh cho người; dịch vụ y tế; dịch vụ giáo dục dự báo trong tháng 5/2026 tiếp tục ổn định.

- Các mặt hàng lương thực, thực phẩm dự báo trong tháng 5/2026 tăng nhẹ nhưng vẫn trong tầm kiểm soát (như giá gạo có xu hướng tăng nhẹ hoặc ổn định, nguyên nhân là giá gạo trong nước quý I/2026 đã có dấu hiệu tăng nhẹ ở một số chủng loại; nguồn cung vụ Đông Xuân giảm dần, chi phí vận chuyển tăng; giá thủy sản tăng nhẹ, đặc biệt cá nước ngọt, thủy sản tươi sống do nguồn cung không quá dồi dào, chi phí vận chuyển tăng; nhóm rau, củ, quả sẽ biến động theo thời tiết).

- Giá gas dự báo trong tháng 5/2026 có xu hướng tăng nhẹ, với giá CP LPG dự báo đạt khoảng 775 USD/tấn, ghi nhận mức tăng đáng kể so với tháng 4/2026. Giá bán lẻ trong nước (bình 12kg) dự kiến ổn định hoặc điều chỉnh tăng nhẹ, phổ biến quanh ngưỡng 590.000 đồng, phản ánh biến động giá nhập khẩu. Các yếu tố như chi phí vận chuyển, logistics và nhu cầu cao đang tạo áp lực lên giá.

- Giá vàng trong nước được dự báo tháng 5/2026 sẽ tiếp tục xu hướng đi ngang hoặc giảm nhẹ sau giai đoạn biến động mạnh trước đó, chủ yếu do tác động từ giá vàng thế giới đang chịu áp lực bởi mặt bằng lãi suất cao và đồng USD duy trì sức mạnh. Bên cạnh đó, tâm lý thị trường trong nước có xu hướng thận trọng, nhu cầu đầu cơ giảm sau khi giá đã điều chỉnh sâu trong tháng 4/2026, khiến đà tăng khó quay trở lại trong ngắn hạn. Theo đó, giá vàng miếng SJC có thể dao động trong khoảng 160 - 167 triệu đồng/lượng, với mức biến động chủ yếu trong biên độ hẹp khoảng 1 - 3 triệu đồng/lượng. Nhìn chung, thị trường vàng trong tháng 5/2026 được dự báo sẽ ổn định hơn, không xuất hiện biến động tăng đột biến, mà tập trung vào giai đoạn tích lũy và điều chỉnh.

- Trong tháng 5 năm 2026, tỷ giá USD/VND trong nước được dự báo sẽ duy trì ổn định và có xu hướng tăng nhẹ, phù hợp với diễn biến của thị trường ngoại hối quốc tế và chính sách điều hành linh hoạt của Ngân hàng Nhà nước. Mặc dù đồng USD trên thế giới có thể còn biến động do tác động từ chính sách lãi suất và kinh tế toàn cầu, nhưng nguồn cung ngoại tệ trong nước tương đối dồi dào từ xuất khẩu, đầu tư và kiều hối sẽ góp phần giảm áp lực lên tỷ giá. Theo đó, tỷ giá tại các ngân hàng thương mại có thể dao động trong khoảng 26.200 - 26.500 VND/USD, trong khi thị trường tự do ở mức 26.600 - 27.100 VND/USD, với mức điều chỉnh tăng không đáng kể, chủ yếu mang tính ngắn hạn và trong biên độ kiểm soát. Nhìn chung, tỷ giá USD trong tháng 5/2026 sẽ không có biến động đột biến, tiếp tục được giữ ổn định nhằm hỗ trợ kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô.

- Trong tháng 5 năm 2026, giá xăng dầu trong nước được dự báo sẽ biến động theo xu hướng tăng nhẹ qua các kỳ điều hành, do chịu tác động chủ yếu từ diễn biến giá dầu thô thế giới đang duy trì ở mức cao và tiềm ẩn nhiều rủi ro từ yếu tố địa chính trị. Với cơ chế điều hành giá định kỳ hàng tuần, mặt bằng giá xăng dầu có thể được điều chỉnh tăng khoảng 300 - 1.000 đồng/lít tùy từng thời điểm, trong đó dầu diesel có khả năng tăng mạnh hơn xăng. Tuy nhiên, nhờ các công cụ điều hành như Quỹ bình ổn giá và chính sách thuế phí, mức tăng được dự báo không đột biến, góp phần giữ ổn định thị trường. Nhìn chung, giá xăng dầu trong tháng 5/2026 sẽ dao động trong biên độ hẹp, xu hướng chủ đạo là tăng nhẹ nhưng vẫn trong tầm kiểm soát (cụ thể: Giá xăng dầu mới được Liên Bộ Công Thương - Tài chính điều chỉnh từ 15h00 ngày 29/4/2026, giá xăng RON95-III tăng 870 đồng/lít giá bán mới là 23.750 đồng/lít; giá xăng E5RON92 tăng 790 đồng/lít, giá bán mới là 22.620 đồng/lít. Giá dầu diesel 0.05S từ 15h00 ngày 29/4/2026 tăng 1.480 đồng/lít, giá bán mới là 28.170 đồng/lít; dầu hỏa kỳ này giảm 120 đồng/lít, giá bán là 31.980 đồng/lít; giá dầu mazut kỳ này tăng 1.210 đồng/lít, giá bán mới là 20.020 đồng/kg. Kỳ này, Liên Bộ quyết định không trích lập, cũng như không chi Quỹ Bình ổn giá xăng dầu đối với tất cả các mặt hàng xăng, dầu).

V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

Trong thời gian tới, để chủ động kiểm soát lạm phát và ổn định mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh, công tác quản lý, điều hành giá tại địa phương cần tập trung vào các nhiệm vụ trọng tâm chủ yếu sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các quy định của Chính phủ, Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan về quản lý, điều hành giá; các cơ quan, đơn vị phối hợp, theo dõi sát diễn biến thị trường, nhất là các mặt hàng thiết yếu: xăng dầu, điện, vật liệu xây dựng, lương thực, thực phẩm, dịch vụ giáo dục, y tế... Đồng thời, sẽ chủ động xây dựng phương án điều hành giá phù hợp với tình hình thực tế của địa phương (nếu cần thiết).

- Bảo đảm cân đối cung - cầu hàng hóa: Phối hợp với các ngành liên quan đảm bảo nguồn cung hàng hóa thiết yếu, đặc biệt trong các thời điểm cao điểm; chủ động triển khai các chương trình bình ổn thị trường, dự trữ hàng hóa khi cần thiết; Hỗ trợ

kết nối cung cầu, lưu thông hàng hóa, hạn chế tình trạng khan hiếm cục bộ tại địa phương.

- Các Sở quản lý ngành, lĩnh vực theo danh mục hàng hóa, dịch vụ đơn vị quản lý tiếp tục rà soát, kiểm tra các phương án giá trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phù hợp; đề nghị các đơn vị, tổ chức tính toán chuẩn bị kỹ phương án, đánh giá tác động đến mặt bằng giá, mục tiêu kiểm soát lạm phát để có phương án cụ thể, đảm bảo theo đúng quy định.

- Thực hiện nghiêm công tác quản lý nhà nước về giá: Tăng cường triển khai hiệu quả và giám sát thực hiện các biện pháp kê khai giá, niêm yết giá; công khai thông tin về giá; kiểm soát chặt chẽ các yếu tố hình thành giá, đảm bảo công khai, minh bạch. Tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá theo lĩnh vực quản lý và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về giá, đầu cơ, găm hàng, tăng giá bất hợp lý.

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền: Công khai minh bạch thông tin về giá cả, điều hành giá để ổn định tâm lý thị trường; chủ động cung cấp thông tin chính thống, hạn chế tin đồn gây bất ổn thị trường.

- Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện công khai, thường xuyên cập nhật cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương để phục vụ công tác quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh và kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

- Nâng cao hiệu quả phối hợp liên ngành: Tăng cường phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương trong công tác quản lý giá; Phát huy vai trò của lực lượng quản lý thị trường, tài chính, công thương trong kiểm tra, giám sát; Kịp thời xử lý các tình huống phát sinh, đảm bảo ổn định thị trường./.



BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI THÁNG 4 NĂM 2026

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.001	Thóc tẻ	Thóc tẻ thường	đ/kg	6.000-15.000	9.329	9.295	-35	-0,37	Trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bán lẻ
2	01.002	Gạo tẻ	Gạo tẻ thường	đ/kg	12.000-25.000	16.475	15.688	-788	-4,78	"	Giá bán lẻ (tại các phường)
			Gạo tẻ thường	đ/kg	10.500-18.200	14.710	14.681	-29	-0,20	"	Giá bán lẻ (tại các xã)
			Gạo tẻ ngon (gạo thơm)	đ/kg	13.000-35.800	21.463	21.572	109	0,51	"	Giá bán lẻ
3	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	60.000-100.000	74.846	74.543	-303	-0,40	"	"
4	01.004	Thịt lợn nạc thân (Thịt heo nạc thân)		đ/kg	110.000-170.000	140.722	138.728	-1.994	-1,42	"	"
5	01.005	Thịt bò thân	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	220.000-315.000	262.942	265.648	2.706	1,03	"	"
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg	220.000-300.000	237.859	243.451	5.592	2,35	"	"
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	120.000-170.000	133.563	134.101	539	0,40	"	"
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	50.000-160.000	90.767	91.592	825	0,91	"	"
9	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	70.000-200.000	97.984	94.513	-3.471	-3,54	"	"
10	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	20.000-100.000	70.870	69.338	-1.532	-2,16	"	"
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	150.000-280.000	203.519	210.946	7.427	3,65	"	"
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	4.000-32.000	18.497	16.991	-1.506	-8,14	"	"
13	01.013	Cải xanh	Cải ngọt	đ/kg	4.000-45.000	19.229	19.861	632	3,29	"	"
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	6.500-30.000	18.070	17.034	-1.035	-5,73	"	"
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	6.000-40.000	23.310	20.498	-2.812	-12,06	"	"
16	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	110.000-226.000	153.994	151.602	-2.392	-1,55	"	"
17	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường trắng	đ/kg	18.000-28.000	23.098	22.365	-733	-3,17	"	"
			Đường tinh luyện Biên Hòa	đ/kg	18.500-36.600	27.329	28.103	774	2,83	"	"
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
18	02.001	Phân đạm; phân DAP; phân NPK								Trực tiếp điều tra, thu thập	Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo (Giá bán lẻ)
		Phân đạm	N:20-46%; 50kg/bao	đ/kg	10.300-18.000	13.652	14.277	625	4,58	"	"
		Phân DAP	N: 18%; P2O5: 46%; 50 kg/bao	đ/kg	28.333-35.000	31.017	31.320	303	0,98	"	"
		Phân NPK	N: 16-20-30%; P2O5: 10-16-20%; K2O: 8-10-15%; 50kg/bao	đ/kg	13.460-22.000	17.987	18.763	776	4,31	"	"
19	02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản								KKG	Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo (Giá bán lẻ)
		Thức ăn chăn nuôi (thức ăn hỗn hợp cho heo, bò)	Quy cách đóng gói: 25 kg/bao	đ/kg	9.500-22.800	12.355	12.355	0	0,00	"	"
		Thức ăn chăn nuôi (thức ăn hỗn hợp cho gà, vịt, ngan)	Quy cách đóng gói: 25 kg/bao	đ/kg	11.000-19.000	13.747	13.747	0	0,00	"	"

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
		Thức ăn thủy sản (thức ăn hỗn hợp cho cá, tôm)	Quy cách đóng gói: 5 - 20 - 25 kg/bao	đ/kg	18.560-39.800	33.247	34.175	928	2,79	"	"
III	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									
20	03.001	Xi măng PCB30	bao 50kg	đ/bao	-	-	-	-	-		địa phương không có
21	03.002	Xi măng PCB40	bao 50kg	đ/bao	71.250-85.500	75.958	81.593	5.635	7,42	KKG	Giá bán tại kho trên địa bàn tỉnh (chưa bao gồm CP vận chuyển)
22	03.003	Xi măng PCB50	bao 50kg	đ/bao	-	-	-	-	-		địa phương không có
23	03.004	Thép cuộn	Thép Pomina (D6 CB240)	đ/kg	15.510-19.300	16.120	16.530	410	2,54	KKG	Giá bán tại kho trên địa bàn tỉnh (chưa bao gồm CP vận chuyển)
24	03.005	Thép cuộn	Thép Pomina (D8 CB240)	đ/kg	15.510-19.300	16.120	16.530	410	2,54	"	"
25	03.006	Thép thanh vằn	Thép Pomina (D10 CB300)	đ/kg	15.100-18.040	15.813	16.203	390	2,47	"	"
26	03.007	Phôi thép vuông	100x10, dài 12m	đ/kg	-	-	-	-	-		địa phương không có
27	03.008	Phôi thép dẹt	40x4, dài 6m	đ/kg	-	-	-	-	-		"
28	03.009	Phôi thép dẹt	50x5, dài 6m	đ/kg	-	-	-	-	-		"
29	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	-	-	-	-	-		"
30	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	-	-	-	-	-		"
31	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	-	-	-	-	-		"
32	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	-	-	-	-	-		"
33	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	-	-	-	-	-		"
34	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	120.000-450.000	271.800	262.600	-9.200	-3,38	TBVLXD	Giá bán tại mỏ trên địa bàn tỉnh Gia Lai
35	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	250.000-500.000	373.333	340.000	-33.333	-8,93	"	"
36	03.017	Cát đen đổ nền (đất cấp phối đồi của mỏ có chiều sâu khai thác trung bình ≤5m)	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	22.552	22.552	22.552	-	-	"	Thông báo số 159/TB-XD-TC ngày 02/4/2021 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính (Bình Định cũ)
37	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.310-1.426	1.344	1.344	0	0,00	TBVLXD	Gạch 2 lỗ A 200x90x50 (giá bán lẻ)
38	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	12kg/bình 45-48kg/bình	đ/kg đ/kg	39.000-55.833 45.600-55.833	36.877 38.477	48.827 49.235	11.950 10.758	32,41 27,96	KKG "	Sở Công Thương báo cáo (giá bán lẻ) "
IV	04	DỊCH VỤ Y TẾ									
39	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Địa phương không có	đ/lượt, ngày							
40	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân								KKG	Sở Y tế báo cáo
40.1	04.002.1	Khám bệnh (bác sĩ đa khoa)		đ/lượt	50.000-100.000	83.333	83.333	0	0,00	"	"
	04.002.2	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1								"	"
		Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 10 giường -BHYT]		đ/ngày	211.000-410.000	290.333	290.333	0	0,00	"	"
	04.002.3	Siêu âm								"	"
	-	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)		đ/lượt	270.000-380.000	316.667	316.667	0	0,00	"	"
	-	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		đ/lượt	120.000-240.000	173.333	173.333	0	0,00	"	"

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
	-	Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường bụng		đ/lượt	100.000-300.000	216.667	216.667	0	0,00	"	"
	04.002.4	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		đ/lượt	110.000-130.000	130.000	130.000	0	0,00	"	"
	04.002.5	Tê bảo học nước tiểu		đ/lượt	40.000-240.000	106.667	106.667	0	0,00	KKG	Sở Y tế báo cáo
	04.002.6	Holter điện tâm đồ		đ/lượt	46.000-700.000	382.000	382.000	0	0,00	"	"
	04.002.7	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết		đ/lượt	300.000-460.000	366.667	366.667	0	0,00	"	"
V	05	GIAO THÔNG									
41	05.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	2.000-5.000	3.333	3.333	0	0,00	Trực tiếp điều tra, thu thập	
42	05.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	10.000-20.000	15.000	15.000	0	0,00	"	Ô tô từ 15 chỗ ngồi trở xuống
43	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Tuyến Gia Lai (Bến xe khách TT.Quy Nhơn) đi TP.Hồ Chí Minh (bến xe Miền Tây) - đối với xe 24 giường	đ/vé	650.000-980.000	666.667	669.778	3.111	0,47	KKG	Sở Xây dựng báo cáo
44	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (xe 04 chỗ và xe 07 chỗ)	Giá mở cửa (0,5km đầu tiên)	đ/km	8.000-10.000	8.500	8.500	0	0,00	"	"
			Từ km tiếp theo đến km 30	đ/km	12.900-17.500	14.925	14.925	0	0,00	"	"
			Từ km thứ 31 trở đi	đ/km	9.900-11.900	10.775	10.775	0	0,00	"	"
VI	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
45	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Mầm non	đ/tháng	50.000-300.000	150.000	150.000	-	-	Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo	Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai
46	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	THCS	đ/tháng	50.000-300.000	150.000	150.000	-	-	"	Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai
			THPT	đ/tháng	100.000-300.000	200.000	200.000	-	-	"	
47	06.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đào tạo đại học	Đại học chính quy - ngành Kế toán	đ/tin chi	490.000-511.000	500.500	500.500	0	0,00	Trực tiếp điều tra, thu thập	
48	06.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Công nghệ thông tin	đ/tin chi	1.401.000	1.401.000	1.401.000	0	0,00	"	
			Điện tử công nghiệp	đ/tin chi	1.415.000	1.415.000	1.415.000	0	0,00	"	
VII	07	Một số mặt hàng khác không nằm trong danh mục báo cáo theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024									
49		Thịt lợn ba chỉ		đ/kg	110.000-180.000	141.596	140.845	-751	-0,53	Trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bán lẻ
50		Trứng vịt		đ/chục	21.000-47.000	34.087	33.657	-430	-1,26	"	"
51		Trứng gà công nghiệp		đ/chục	20.000-41.000	29.522	28.763	-759	-2,57	"	"
52		Đậu phụ		đ/kg	17.000-45.000	30.910	30.685	-225	-0,73	"	"
53		Nước mắm Nam Ngư Đệ nhị	Loại chai 900ml (chất đậm ≥1,5g)	đ/chai	17.000-65.000	26.697	28.534	1.836	6,88	"	"
54		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn trắng chữ vàng)	đ/lon	16.000-35.000	27.108	26.823	-285	-1,05	"	"

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
55		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn trắng chữ xanh dương)	đ/lon	19.000-32.000	25.648	25.601	-47	-0,18	"	"
56		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn đỏ)	đ/lon	21.000-35.000	25.803	25.702	-102	-0,39	"	"
57		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 1 (loại từ 0 đến 06 tháng tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	235.000-399.500	293.528	298.706	5.178	1,76	"	"
58		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 2 (loại từ 06 tháng đến 12 tháng tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	235.000-365.000	276.000	274.407	-1.593	-0,58	"	"
59		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 3 (loại từ 01 tuổi đến 02 tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	223.000-350.000	258.628	258.369	-259	-0,10	"	"
60		Than hầm		đ/kg	9.000-20.000	15.145	15.029	-117	-0,77	"	"
61		Củ đun		đ/kg	1.000-10.000	4.439	4.754	316	7,12	"	"